

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN
KHU VỰC 5 – VĨNH LONG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 78/2026/HNGĐ-ST

Ngày: 27/3/2026.

V/v: “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con”.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TOÀ ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 5 – VĨNH LONG**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Ngọc Đạt.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Trần Văn Hồ.

2. Ông Trịnh Ngọc Hồng.

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Minh Phương – Thư ký Tòa án nhân dân khu vực 5 – Vĩnh Long.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 5 – Vĩnh Long tham gia phiên tòa:
Bà Lư Ngọc Thiên An – Kiểm sát viên.

Trong ngày 27 tháng 3 năm 2026, tại trụ sở Tòa án nhân dân khu vực 5 – Vĩnh Long xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân gia đình thụ lý số: 383/2025/TLST-HNGĐ ngày 24 tháng 10 năm 2025 về việc “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 72/2026/QĐXXST-HNGĐ ngày 13/02/2026 và Quyết định hoãn phiên tòa số 119/2026/QĐST-HNGĐ ngày 12/3/2026. Giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Nguyễn Ngọc D, sinh năm 1997 (vắng mặt). CCCD số: 083197009560.

Địa chỉ: Số D, khu phố A, phường A, tỉnh Vĩnh Long.

Bà D có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.

2. Bị đơn: Ông Nguyễn Xuân D1, sinh năm 1997 (vắng mặt). CMND số: 321575556.

Địa chỉ: Số C, khu phố P, phường S, tỉnh Vĩnh Long.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn bà Nguyễn Ngọc D trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Bà và ông Nguyễn Xuân D1 tìm hiểu và tự nguyện kết hôn vào năm 2019, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã T, huyện C, tỉnh Bến Tre và được cấp giấy chứng nhận kết hôn vào ngày 27/02/2020. Thời gian đầu vợ chồng chung sống hạnh phúc, tuy nhiên sau đó phát sinh nhiều mâu thuẫn. Nguyên nhân là do vợ chồng có nhiều bất đồng quan điểm trong cuộc sống, thường hay cãi vã nhau. Vợ chồng đã sống ly thân từ tháng 7 năm 2025 cho đến nay, mạnh ai nấy sống, không ai quan tâm đến ai. Nay bà D xác định tình cảm vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân không đạt được nên yêu cầu Tòa án giải quyết cho bà được ly hôn với ông D1.

Về con chung: Bà và ông D1 có 01 con chung là Nguyễn Thanh H, sinh ngày 15/5/2020. Sau khi ly hôn, bà yêu cầu được trực tiếp nuôi dưỡng con chung và yêu cầu ông D1 cấp dưỡng nuôi con là 2.000.000 (hai triệu) đồng/tháng. Về tài sản chung và nợ chung: không có nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Bị đơn ông Nguyễn Xuân D1 đã được Tòa án tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng nhưng vắng mặt không có lý do, không có ý kiến đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn và không cung cấp tài liệu, chứng cứ.

Tại phiên tòa Đại diện Viện kiểm sát phát biểu quan điểm:

- Về tố tụng: Trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa đã tuân thủ đúng các quy định của pháp luật tố tụng dân sự, nguyên đơn đã thực hiện đúng các quyền và nghĩa vụ của mình; riêng bị đơn chưa thực hiện đúng các quyền và nghĩa vụ của mình.

- Về nội dung: đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng các Điều 51, 56, 58, 81, 82, 83, 84, 116, 117 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014, Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, cụ thể: Về quan hệ hôn nhân: chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của bà Nguyễn Ngọc D; về con chung: có 01 con chung là cháu Nguyễn Thanh H, sinh ngày 15/5/2020 giao cho bà Nguyễn Ngọc D được trực tiếp nuôi, ông D1 có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con là 2.000.000 đồng/tháng cho đến khi cháu H đủ 18 tuổi; về tài sản chung và nợ chung: không có nên không xem xét giải quyết; tuyên án phí theo quy định.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ hôn nhân: Bà D và ông D1 kết hôn trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn theo quy định pháp luật nên là hôn nhân hợp pháp, được pháp luật công nhận và bảo vệ. Quá trình chung sống, theo bà D trình bày vợ chồng phát sinh nhiều mâu thuẫn do vợ chồng có nhiều bất đồng quan điểm trong cuộc sống, thường hay cãi vã nhau; vợ chồng đã sống ly thân từ tháng 7 năm 2025 cho đến nay. Bị đơn ông D1 vắng mặt trong suốt quá trình giải quyết vụ án cho thấy ông D1 không có thiện chí hàn gắn hạnh phúc gia đình với bà D. Hội đồng xét xử xét thấy: Bà D và ông D1 là vợ chồng nhưng ông bà không quan tâm, giúp đỡ nhau đề tạo điều kiện cho nhau phát triển về mọi mặt mà ông bà lại bỏ mặc nhau, sống ly thân từ tháng 7 năm 2025 cho đến nay; bà D và ông D1 đã không còn thương yêu, quý trọng, chăm sóc, giúp đỡ nhau nên ông bà

đã vi phạm nghiêm trọng quyền, nghĩa vụ của vợ chồng làm cho hôn nhân lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được. Do đó, Hội đồng xét xử căn cứ vào Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của bà D là phù hợp.

[2] Về con chung: Ông bà có 01 con chung là Nguyễn Thanh H, sinh ngày 15/5/2020. Trong thời gian ly thân đến nay, cháu H đang sống ổn định cùng mẹ. Ông D1 vắng mặt và không có ý kiến phản đối đối với yêu cầu được trực tiếp nuôi cháu H của bà D. Do đó, để đảm bảo quyền lợi cho sự phát triển tốt về thể chất, sự phát triển tốt về tinh thần cho cháu H nên Hội đồng xét xử giao cháu H cho bà D được trực tiếp nuôi là hoàn toàn phù hợp theo quy định tại Điều 81 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

[3] Về cấp dưỡng: Bà D yêu cầu ông D1 cấp dưỡng nuôi cháu H là 2.000.000 (hai triệu) đồng/tháng. Xét thấy, đây là nghĩa vụ của cha mẹ đối với con khi không trực tiếp nuôi dưỡng và mức yêu cầu này là phù hợp với thực tế và khả năng của ông D1. Bởi lẽ, theo quy định tại Điều 116 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014: “Mức cấp dưỡng do người có nghĩa vụ cấp dưỡng và người được cấp dưỡng hoặc người giám hộ của người đó thỏa thuận căn cứ vào thu nhập, khả năng thực tế của người có nghĩa vụ cấp dưỡng và nhu cầu thiết yếu của người được cấp dưỡng; nếu không thỏa thuận được thì yêu cầu Tòa án giải quyết”, đồng thời căn cứ theo quy định tại Điều 7 Nghị quyết số 01/2024/NQ-HĐTP ngày 16/5/2024 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao: “Tiền cấp dưỡng cho con là toàn bộ chi phí cho việc nuôi dưỡng, học tập của con và do các bên thỏa thuận. Trường hợp các bên không thỏa thuận được thì Tòa án quyết định mức cấp dưỡng căn cứ vào thu nhập, khả năng thực tế của người có nghĩa vụ cấp dưỡng và nhu cầu thiết yếu của người được cấp dưỡng. Mức cấp dưỡng do Tòa án quyết định nhưng không thấp hơn một nửa tháng lương tối thiểu vùng tại nơi người cấp dưỡng đang cư trú cho mỗi tháng đối với mỗi người con”. Biết rằng, tại thời điểm xét xử thì tháng lương tối thiểu vùng tại nơi người cấp dưỡng là ông D1 đang cư trú (phường S, tỉnh Vĩnh Long thuộc vùng II) là 4.730.000 đồng, một nửa tháng lương tối thiểu vùng là 2.365.000 đồng. Do đó, mức cấp dưỡng mà bà D yêu cầu ông D1 cấp dưỡng cho cháu H mỗi tháng 2.000.000 (hai triệu) đồng là phù hợp nên Hội đồng xét xử chấp nhận mức cấp dưỡng nuôi con mà bà D yêu cầu.

[4] Về tài sản chung và nợ chung: Bà D trình bày là không có, ông D1 vắng mặt và không có ý kiến phản đối đối với lời trình bày của bà D nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

[5] Xét thấy quan điểm của Đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa là hoàn toàn phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận toàn bộ.

[6] Về án phí: án phí ly hôn: bà D phải chịu 300.000 đồng do bà D yêu cầu ly hôn. Án phí cấp dưỡng: ông D1 phải chịu 300.000 đồng do ông D1 có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào các Điều 51, 56, 58, 81, 82, 83, 84, 116, 117 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; Nghị quyết số 01/2024/NQ-HĐTP ngày 16/5/2024 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao; Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án:

Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu ly hôn của bà Nguyễn Ngọc D. Bà Nguyễn Ngọc D được ly hôn với ông Nguyễn Xuân D1.

Về con chung: Bà D và ông D1 có 01 con chung là Nguyễn Thanh H, sinh ngày 15/5/2020. Sau khi ly hôn, bà Nguyễn Ngọc D được trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung. Buộc ông Nguyễn Xuân D1 có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung với số tiền là 2.000.000 đồng (Hai triệu đồng)/tháng. Thời hạn cấp dưỡng: tính từ tháng 3 năm 2026 cho đến khi cháu H đủ 18 tuổi. Phương thức cấp dưỡng: mỗi tháng một lần.

Sau khi ly hôn, cha, mẹ vẫn có quyền, nghĩa vụ trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chưa thành niên, con đã thành niên mất năng lực hành vi dân sự hoặc không có khả năng lao động và không có tài sản để tự nuôi mình theo quy định của Luật Hôn nhân và gia đình và các luật khác có liên quan. Người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở. Người không trực tiếp nuôi con lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con thì người trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con của người đó.

Người trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu người không trực tiếp nuôi con thực hiện các nghĩa vụ theo quy định tại Điều 82 Luật Hôn nhân và gia đình, yêu cầu người không trực tiếp nuôi con cùng các thành viên gia đình tôn trọng quyền được nuôi con của mình. Người trực tiếp nuôi con cùng các thành viên gia đình không được cản trở người không trực tiếp nuôi con trong việc thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con. Trường hợp có yêu cầu của cha, mẹ hoặc cá nhân, tổ chức quy định tại khoản 5 Điều 84 Luật Hôn nhân và gia đình, Tòa án có thể quyết định thay đổi người trực tiếp nuôi con.

Khi có lý do chính đáng, mức cấp dưỡng có thể thay đổi. Việc thay đổi mức cấp dưỡng do các bên thỏa thuận; nếu không thỏa thuận được thì yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung và nợ chung: Bà D trình bày là không có nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

Về án phí:

Án phí ly hôn: Bà Nguyễn Ngọc D phải chịu là 300.000 (Ba trăm nghìn) đồng án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm đã nộp theo biên lai thu số 0005922 ngày 15/10/2025 của Thi hành án dân sự tỉnh Vĩnh Long; bà D đã nộp đủ án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm.

Án phí cấp dưỡng: ông Nguyễn Xuân D1 phải chịu là 300.000 (Ba trăm nghìn) đồng.

Nguyên đơn, bị đơn vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết để yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Vĩnh Long xét xử phúc thẩm.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Phòng GD, KT, TT và THA TAND tỉnh Vĩnh Long;
- VKSND khu vực 5 – Vĩnh Long;
- Phòng THADS khu vực 5 – Vĩnh Long;
- UBND phường S, tỉnh Vĩnh Long;
- Các đương sự;
- Lưu (HS, VP).

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ**

Nguyễn Ngọc Đạt